

HOSE

10/02/2014

VNINDEX 555.90 6.14 1.12%

KLGD 110,186,930 CP

GTGD 1,940.83 Tỷ

GTR NDTNN 24.66 Tỷ

CP Tăng giá 174 CP

CP Giảm giá 51 CP

CP Đứng giá 79 CP



Tâm điểm

► **Đà tăng lan rộng, 2 sàn tăng điểm tích cực**

► **Thanh khoản sụt giảm nhẹ so với phiên tuần trước nhưng vẫn ở mức khá cao**
 Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn nếu loại trừ GDĐT đạt khoảng 2.100 tỷ đồng.

► **ANZ: Vốn đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục đổ vào Việt Nam năm 2014**

Dự báo được đưa ra khi một loạt chỉ báo kinh tế của Việt Nam đang được cải thiện.
 Người Đồng Hành

► **Xuất khẩu được hơn 307 nghìn tấn gạo trong tháng đầu năm**

Trong đó, chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường châu Á
 Thời báo Ngân hàng

► **HSBC: Lạm phát sẽ quanh mức 6 - 7% năm 2014**

Theo HSBC, giá điện tăng cũng góp phần tăng áp lực lạm phát.
 VOV

► **SSC: Lợi nhuận năm 2013 đạt gần 80 tỷ đồng**

Tương đương với mức tăng trưởng 19% so với cùng kỳ năm 2012
 Trí Thức Trẻ

► **PGS: Lãi ròng 178 tỷ đồng trong năm 2013**

Mức lãi tăng 18% so với năm 2012, hoàn thành vượt kế hoạch 34%.
 Tin nhanh Chứng khoán

HNX

10/2/2014

HNXINDEX 75.56 0.78 1.04%

KLGD 69,442,337 CP

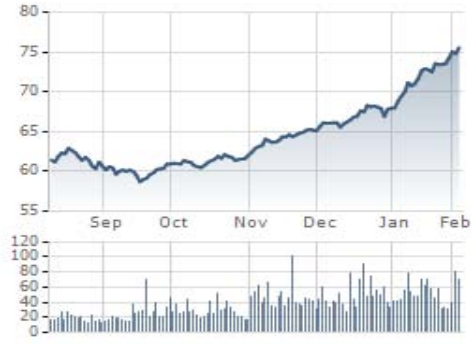
GTGD 534.79 Tỷ

GTR NDTNN 8.00 Tỷ

CP Tăng giá 156 CP

CP Giảm giá 66 CP

CP Đứng giá 157 CP



Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	969,362	13.1	3.0	22.4%	11.5%
HNX	117,772	18.6	1.6	9.6%	3.9%
Toàn bộ thị trường	1,087,134	14.1	2.9	21.4%	10.8%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,267	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,608	7.2	1.8	25.7%	19.3%
Thép và sản phẩm thép	31,717	16.5	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng	12,312	42.9	4.9	3.8%	2.8%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,634	16.3	1.4	17.5%	10.4%
Xây dựng	26,917	30.6	1.0	4.3%	1.9%
Máy công nghiệp	9,906	9.4	1.6	24.1%	13.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,614	11.8	1.5	17.3%	12.4%
Lốp xe	6,877	8.5	2.4	30.3%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	12,362	10.3	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,223	23.5	5.6	24.7%	18.7%
Dược phẩm	15,065	12.0	3.1	26.9%	17.2%
Phần mềm	14,994	9.3	2.1	23.5%	10.5%
Sản xuất & phân phối điện	22,699	7.0	1.3	21.3%	10.4%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,535	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.6	2.7	9.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	20,066	17.2	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng	252,119	10.4	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản	136,148	18.3	2.9	25.5%	6.1%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,213	10.3	1.7	18.6%	6.9%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 631.42 8.60 1.38%

HNX30 149.06 2.52 1.72%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

ANZ: Vốn đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục đổ vào Việt Nam năm 2014

Trong báo cáo nghiên cứu hàng tháng về kinh tế của khu vực Châu Á-Thái Bình Dương công bố ngày 10/2, chuyên gia Eugenia Fabon Victorino của ANZ dự báo dòng vốn FDI sẽ tiếp tục được đổ vào Việt Nam trong năm nay do chính phủ dự kiến sẽ chấp thuận việc nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong một số ngành. ANZ cũng cho biết tính đến ngày 20/1, vốn FDI đăng ký đạt 397.1 triệu USD, cao hơn so với mức 257.1 triệu USD của cùng kỳ năm 2013. Vốn FDI giải ngân cũng tăng lên mức 465 triệu USD từ mức 420 triệu USD của cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu được hơn 307 nghìn tấn gạo trong tháng đầu năm

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), tính đến ngày 31/1/2014, xuất khẩu gạo đạt 307,255 tấn, trị giá FOB 127.554 triệu USD, trị giá CIF 154.155 triệu USD. Trong đó chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường châu Á với 252,662 tấn, chiếm 82.23% tổng lượng gạo xuất khẩu trong tháng. Còn lại xuất khẩu sang thị trường châu Phi đạt 15,962 tấn, chiếm 5.19%; châu Mỹ 26,644 tấn, chiếm 8.68%; châu Âu 2,439 tấn, chiếm 0.79%; Trung Đông 8,271 tấn, chiếm 2.69%; châu Úc 1,277 tấn chiếm 0.42%.

HSBC: Lạm phát sẽ quanh mức 6 - 7% năm 2014

Khảo sát triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam do Ngân hàng HSBC vừa công bố có đưa ra kỳ vọng, lạm phát cơ bản sẽ xoay quanh mức 6-7% trong năm nay. Trong phân tích của HSBC về lạm phát ở Việt Nam, lạm phát tháng Giêng cho thấy nhu cầu vẫn duy trì ở mức thấp. Lạm phát toàn phần đã chậm lại từ mức 6% trong tháng 12 xuống còn 5.5% trong tháng Giêng so với cùng kỳ năm ngoái. Xét về tính liên tục, giá cả toàn phần có điều chỉnh mùa vụ đã tăng 0.3% so với tháng trước từ mức 0.8% trong tháng 12. Theo HSBC, lạm phát nên tiếp tục được kiềm chế trong năm 2014.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

IMP: Đạt mục tiêu lãi 110 - 120 tỷ đồng

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP) cho biết, HĐQT Công ty đang họp để đưa ra con số kế hoạch kinh doanh năm 2014, trình ĐHCĐ sắp tới. Dự kiến, doanh thu năm 2014 của IMP sẽ dao động từ 900 - 1.000 tỷ đồng và lợi nhuận đạt từ 110 - 120 tỷ đồng. Trong năm 2014, Công ty sẽ nghiên cứu để đưa ra thị trường một số sản phẩm mới, đồng thời tiếp tục đầu tư mở rộng kênh phân phối tại Vũng Tàu và Cà Mau. Được biết, năm 2013, IMP đạt tổng doanh thu 856.6 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 106.6 tỷ đồng, đạt lần lượt 100.54% và 101.52% kế hoạch.

SSC: Lợi nhuận năm 2013 đạt gần 80 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (HOSE: SSC) thông báo kết quả kinh doanh năm 2013 của riêng công ty mẹ. Riêng quý 4, doanh thu thuần tăng trưởng 14% so với cùng kỳ lên hơn 146 tỷ đồng. Khoản thu từ hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng không đáng kể trên tổng doanh thu và công ty duy trì vay nợ ở mức thấp. Chính vì vậy, ảnh hưởng của hoạt động tài chính lên kết quả lợi nhuận không nhiều. Trong quý 4, tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng hơn 13% so với cùng kỳ đã kéo lợi nhuận sau thuế giảm 6%. Tuy lãi quý 4 sụt giảm nhưng tính chung cả năm, SSC vẫn đạt gần 80 tỷ đồng lợi nhuận tương đương tăng trưởng 19% so với cùng kỳ năm 2012. EPS năm 2013 đạt 5,333 đồng.

PGS: Lãi ròng 178 tỷ đồng trong năm 2013

CTCP Khí hóa lỏng miền Nam (HNX: PGS) vừa công bố kết quả kinh doanh quý IV và cả năm 2013. Theo đó, quý IV/2013, Công ty đạt doanh thu thuần 2,101 tỷ đồng, trong đó doanh thu khí hóa lỏng là 1,545 tỷ đồng và doanh thu CNG là 546 tỷ đồng. Các mảng hoạt động khác mang lại doanh thu chưa đến 6 tỷ đồng. Mặc dù doanh thu tăng 27.6%, nhưng lợi nhuận chỉ đạt gần 28 tỷ đồng, bằng một nửa so với quý IV/2012. Nhờ kết quả hoạt động khả quan trong 9 tháng đầu năm, nên cả năm 2013, PGS lãi ròng 178 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2012, hoàn thành vượt kế hoạch 34%.

HOSE 10/02/2014 VNINDEX 555.90 6.14 1.12% 110,186,930 CP 1,940.83 bil VND

Đà tăng lan rộng, 2 sàn tăng điểm tích cực

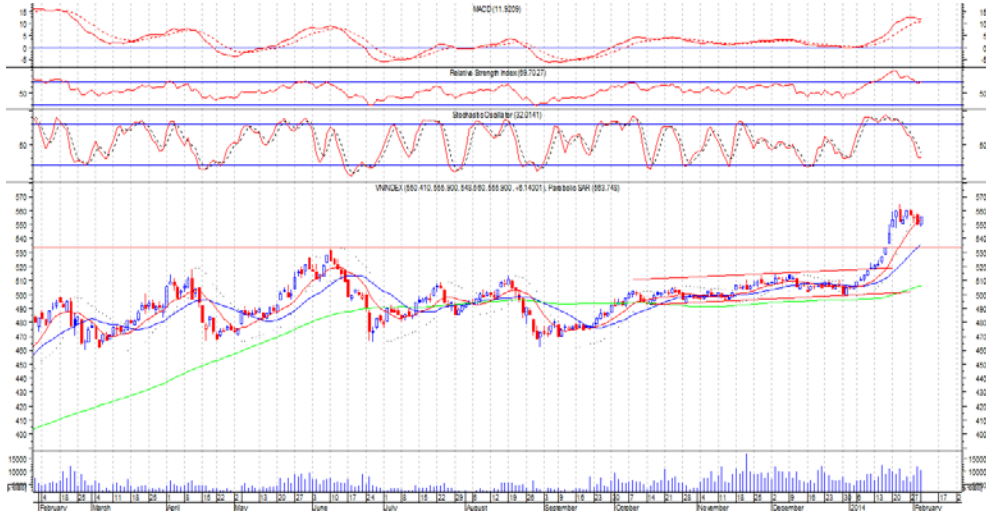
VN-Index tăng 6.14 điểm (1.12%), đóng cửa tại mức 555.90 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến dài, cây nến xanh đóng cửa tại mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 tiếp tục đi lên. MA10 đang tỏ ra hỗ trợ khá tốt cho thị trường trong những phiên vừa rồi.

- Tín hiệu MACD Histogram đi xuống và đang có dấu hiệu cắt đường tín hiệu sau giai đoạn tăng mạnh trước đó.

- Stochastic Oscillator dừng đà giảm, đây là một tín hiệu khá khả quan.

- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 70.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.1 (1.4%)	6,798,620
HAG	1.5 (6.6%)	5,720,910
VHG	0.6 (6.9%)	4,469,390
SSI	1 (4.4%)	4,356,130
BID	0.4 (2.4%)	4,052,090

HOSE Top 5 theo % tăng

FCN	1.7 (7.0%)	1,306,830
BSI	0.4 (6.9%)	110,680
VHG	0.6 (6.9%)	4,469,390
IMP	3.5 (6.9%)	35,310
HBC	1.2 (6.9%)	889,740

HOSE Top 5 theo % giảm

C47	-1.4 (-7.0%)	5,210
SFC	-1.5 (-6.7%)	10
ASIAGF	-0.6 (-6.7%)	10
SPM	-1.9 (-6.7%)	120
GTA	-0.8 (-6.5%)	770

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

BID	13,8 tỷ	819,450
HAG	7,8 tỷ	325,710
PPC	7,5 tỷ	292,900
HPG	6,1 tỷ	127,840
STB	4,7 tỷ	226,780

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

TRA	-10,4 tỷ	121,990
DPM	-6,0 tỷ	131,980
TTF	-5,7 tỷ	740,010
ITA	-3,7 tỷ	497,000
VIP	-2,4 tỷ	176,490

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	309,790	24.66

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Áp lực điều chỉnh vẫn khá lớn ở phiên sáng nay, tuy nhiên động thái tăng giá khá mạnh của nhóm Bluechips đã tạo hiệu ứng khá tốt giúp đà tăng lan rộng.
- ▶ Khối lượng sụt giảm nhẹ xuống mức 107 triệu đơn vị, nhưng đây vẫn là một mức khá cao. Điều này cho thấy sự tích cực trong giới đầu tư.
- ▶ Nhịp điều chỉnh của VN-Index có thể vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên, lực điều chỉnh sẽ không quá sâu nhờ nhóm MA20 và vùng đỉnh cũ 525 - 530 điểm hỗ trợ.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Tuy nhiên, lực mua đang giảm dần. Nhịp giao dịch của khối ngoại sẽ tác động rất lớn tới diễn biến của thị trường.
- ▶ NĐT sau khi đã chốt lời những mã đã đạt LN nếu ưa rủi ro có thể thực hiện mua vào dần các mã có KQKD tốt đã điều chỉnh nếu thanh khoản vẫn được duy trì.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	76.0	144,020.00	11.4	4.3	40.9%	26.6%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.9	6.7	39.6%	30.7%
VIC	909.5	76.0	69,123.87	11.1	4.2	47.1%	10.5%
MSN	734.9	91.5	67,244.39	163.9	5.1	2.7%	0.9%
VCB	2,317.4	28.3	65,582.90	15.8	1.6	9.8%	1.0%
CTG	3,723.4	16.6	61,808.52	7.3	1.1	16.0%	1.3%
BID	2,811.2	17.0	47,790.44	9.5	1.5	15.4%	0.9%
BVH	680.5	46.3	31,505.83	28.6	2.7	9.0%	2.3%
STB	1,142.5	20.8	23,764.24	29.3	1.6	5.4%	0.5%
HPG	419.1	47.8	20,030.71	12.2	2.2	18.6%	8.0%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	12.4	2,884.24	17.9	1.0	NA	CW
PPC	318.2	26.1	8,303.84	4.2	1.6	NA	CW
DPM	379.9	45.4	17,249.02	6.9	1.7	NA	CW
BMP	45.5	76.0	3,456.36	9.1	2.4	NA	CW
VSC	28.6	68.5	1,962.25	8.2	2.2	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

HNX 10/02/2014 HNX-Index 75.56 0.78 1.04% 69,442,337 CP 534.79 bil. VND

Đà tăng lan rộng, 2 sàn tăng điểm tích cực

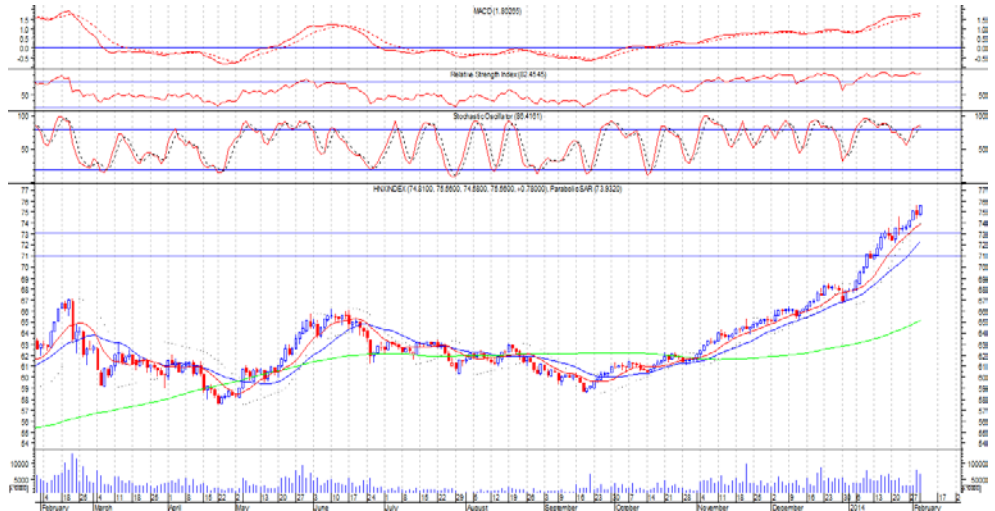
Chỉ số HNX-Index tăng 0.78 điểm (+1.04%), đóng cửa tại mốc 75.56 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân nến dài vừa phải, tăng điểm tích cực, đóng cửa ở mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng và sẽ hỗ trợ mạnh cho HNX-Index nếu chỉ số giảm điểm.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu mua đã đi vào vùng quá mua.

- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục tăng lên khá mạnh.

- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 82.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	-0.1 (-2.8%)	12,982,550
PVR	0.3 (9.1%)	12,550,900
SHB	0.2 (2.7%)	7,676,000
SCR	0.2 (2.6%)	3,019,390
KLS	0.2 (2.1%)	2,736,820

HNX Top 5 theo % tăng

ALT	1.1 (10.0%)	200
CJC	2 (10.0%)	4,100
DNC	0.8 (10.0%)	100
QHD	1 (10.0%)	500
SCL	2.1 (9.6%)	58,160

HNX Top 5 theo % giảm

ILC	-0.5 (-10.0%)	100
SDN	-2.4 (-10.0%)	200
NGC	-1.2 (-9.8%)	9,400
AMC	-3.2 (-9.8%)	1,300
WCS	0 (0.0%)	-

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

SHB	2,9 tỷ	384,400
LAS	2,3 tỷ	50,000
PVS	0,8 tỷ	27,200
VCG	0,7 tỷ	63,200
SNG	0,5 tỷ	26,500

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

TC6	-0,7 tỷ	45,600
HPC	-0,2 tỷ	40,000
KLS	-0,1 tỷ	14,000
VCS	-0,1 tỷ	8,000
STC	-0,1 tỷ	4,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	557,991	8.00

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sàn Hà Nội giao dịch khá tương đồng với sàn HOSE, sau khi điều chỉnh ở phiên sáng thì đà tăng được thiết lập lại ở cuối phiên sáng và tăng khá mạnh lúc đóng cửa.
- ▶ Khối lượng sụt giảm nhẹ xuống mức 68 triệu đơn vị, nhưng đây vẫn là một mức khá cao. Điều này cho thấy sự tích cực trong giới đầu tư.
- ▶ Nhịp điều chỉnh của HNX-Index có thể sẽ còn tiếp diễn. Tuy nhiên, lực điều chỉnh sẽ không quá sâu nhờ nhóm MA10, MA20 ở vùng 71 - 73 điểm.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Tuy nhiên, lực mua đang giảm dần. Nhịp giao dịch của khối ngoại sẽ tác động rất lớn tới diễn biến của thị trường.
- ▶ NĐT sau khi đã chốt lời những mã đã đạt LN nếu ưa rủi ro có thể thực hiện mua vào dần các mã có KQKD tốt đã điều chỉnh nếu thanh khoản vẫn được duy trì.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.2	14,928.55	15.8	1.2	7.5%	0.6%
PVS	446.7	28.5	12,730.96	9.7	1.6	17.4%	5.3%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	7.7	6,822.84	4.0	0.7	17.1%	1.5%
OCH	200.0	27.6	5,520.00	40.2	2.6	5.9%	2.2%
VCG	441.7	11.2	4,947.16	27.3	0.9	3.4%	0.7%
PVI	225.4	18.8	4,237.79	15.2	0.7	4.6%	2.5%
LAS	77.8	46.5	3,619.19	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	66.5	2,881.98	9.2	2.3	26.6%	18.1%
VNR	100.8	24.0	2,419.86	7.3	1.0	14.5%	7.8%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

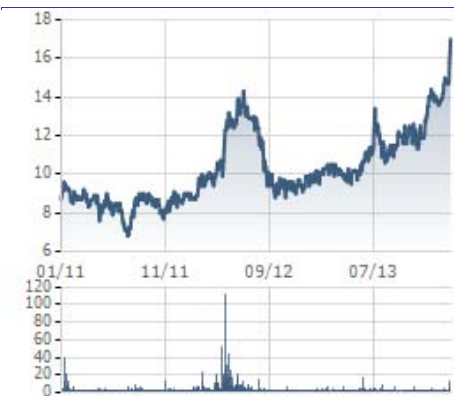
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.1	1,371.80	7.7	1.5	NA	CW
AAA	19.8	24.1	477.18	6.7	0.9	NA	CW
VND	96.9	13.4	1,298.95	10.4	1.1	NA	CW
NTP	43.3	66.5	2,881.98	9.2	2.3	NA	CW
VCG	441.7	11.2	4,947.16	27.3	0.9	NA	CW

CB: Xem xét mua | CS: Xem xét bán ra | CH: Xem xét nắm giữ | CW: Theo dõi

Nguyet A. Vu
nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK FMC
Tên công ty Thủy sản Sao Ta
Sở giao dịch HOSE
Ngành Nuôi trồng nông & hải sản
SLCPLH 12.2226 triệu CP
GTVH (tỷ) 215 tỷ VND

Giá hiện tại **17.6**
Giá mục tiêu **23.7** **MUA**



Lũy kế cả năm 2013, LNTT của FMC đạt 35,6 tỷ đồng, vượt 78% kế hoạch. LNST đạt 33 tỷ đồng, tăng 436% so với năm 2012. Tỷ suất lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể từ Q4/2013 đạt 9,5% nhờ vào nguyên liệu khai thác từ vùng nuôi. Theo đó, biên LN gộp đạt 6,1% giảm nhẹ so với 6,6% năm 2012.

Các khoản vay NH chiếm gần như toàn bộ vay nợ của FMC, chủ yếu nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Năm 2014, tỷ lệ nợ vay của FMC dự báo giảm đáng kể nhờ nguồn vốn bổ sung của HVG.

FMC có hệ số nợ (2.15x) cao hơn so với mức trung bình ngành (1.94x), tuy nhiên thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp chế biến tôm khác như CMX hay MPC. FMC thuộc nhóm các DN có EPS ở mức cao trong ngành. Hệ số P/B (0.9x) tương đối hợp lý tuy nhiên chỉ số P/E (5.8x) thấp hơn hẳn so với trung bình ngành (10.3x).

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của FMC là 23.700 đồng/CP, cao hơn 35% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP FMC.

► Lũy kế cả năm 2013, LNTT của FMC đạt 35,6 tỷ đồng, vượt 78% kế hoạch năm

FMC là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn nhất Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của FMC là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ tôm (chiếm tới 98% doanh thu năm 2013). Thị trường tiêu thụ truyền thống là Nhật và Mỹ chiếm tỷ trọng hơn 80%. FMC là một trong số ít những doanh nghiệp vẫn duy trì được hoạt động kinh doanh tương đối ổn định trong tình hình khó khăn của ngành thủy sản những năm gần đây.

Trong Q4/2013, FMC công bố DT đạt 684 tỷ đồng, LNST đạt 28 tỷ đồng, tương ứng tăng 51% và 50% so với cùng kỳ năm trước. Kết thúc năm 2013, doanh số tiêu thụ chung đạt 103 triệu USD, tăng gần 140% so với năm 2012, trong đó tôm đạt 101 triệu USD và nông sản đạt 2 triệu USD, vượt xa kế hoạch đề ra. Thành công lớn này đến từ sự tăng trưởng tốt về sản lượng từ mặt hàng chủ lực là tôm (tăng gần 50% cho tôm nguyên liệu và 22% cho tôm đồng chế biến).

Doanh số tháng 1/2014 của FMC là 9,8 triệu USD, tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước (4,4 triệu USD). FMC dự kiến chỉ tiêu doanh số khiêm tốn khoảng 2.200 tỷ đồng, LNTT 40 tỷ đồng trong năm nay. FMC cũng đồng thời cho biết, năm 2014 Công ty sẽ xây dựng mới một xưởng chế biến thủy sản cao cấp hướng tới thị trường Hoa Kỳ nhằm tăng quy mô hoạt động, góp phần làm tăng lợi nhuận kỳ vọng cho Công ty.

Tình hình kinh doanh thủy sản trong năm 2014 nhìn chung chưa lạc quan với dịch bệnh và tình trạng thiếu hụt nguyên liệu cho chế biến tiếp tục là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp thủy sản trong nước. Tuy nhiên với mặt hàng xuất khẩu chủ lực là tôm được dự báo sẽ rất thuận lợi, cùng với sự tăng cường đầu tư tài chính từ HVG để phát triển vùng nuôi và mở rộng thị trường, FMC có nhiều triển vọng tăng trưởng doanh thu và khả năng sinh lời trong trung và dài hạn.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

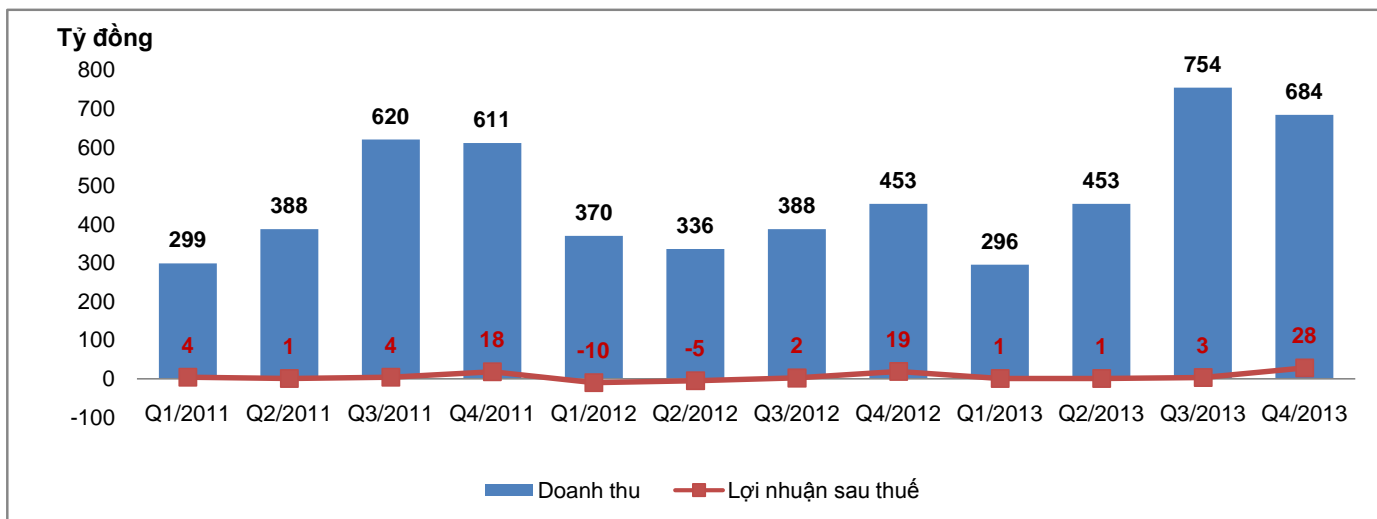
	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	388	453	297	453	754	684
Lợi nhuận gộp	25	44	18	22	28	65
Lợi nhuận kinh doanh	8	23	2	4	3	32
Lợi nhuận trước thuế	2	20	1	1	3	30
Lãi ròng	2	19	1	1	3	28
Tiền và tương đương tiền	41	13	56	160	21	152
Tài sản khác	565	446	399	488	752	590
Tổng tài sản	606	459	456	648	773	742
Công nợ	469	302	251	443	565	506
Vốn chủ sở hữu	137	156	205	205	208	235

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ABT	11.5	43.0	494.81	6,570	6.6	1.2	0.66
AGF	25.6	18.8	480.42	2,900	6.5	0.4	2.02
ANV	65.6	9.0	590.45	614	14.7	0.4	0.95
CMX	13.2	5.7	75.36	196	29.1	0.5	3.45
FMC	12.2	17.0	207.78	2,952	5.8	0.9	2.15
HVG	120.0	25.8	3,096.00	2,220	11.6	1.4	2.48
MPC	69.4	24.1	1,671.80	2,406	10.0	1.2	3.38
VHC	60.2	24.5	1,475.05	3,180	7.7	1.0	1.32

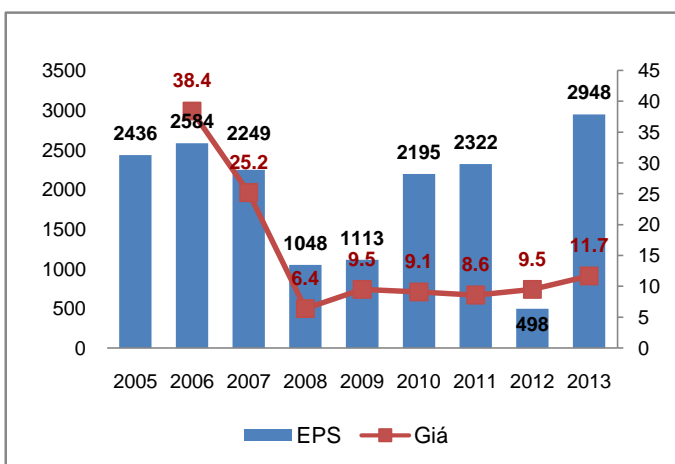
Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	12,362.00	1,689	10.3	1.2	1.94
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

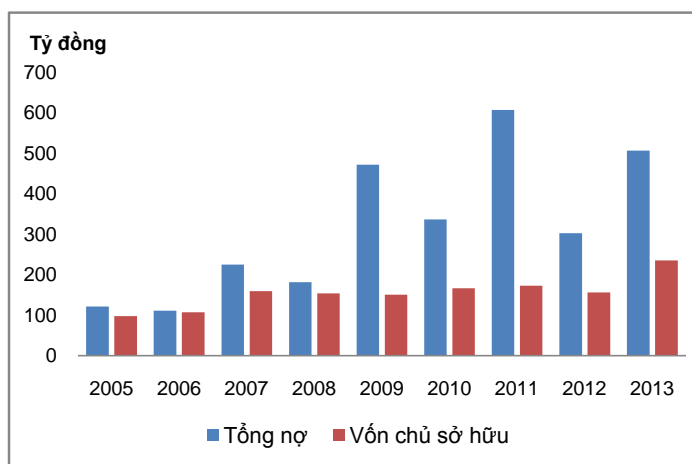
► Tăng trưởng Doanh thu - LNST



► Tăng trưởng EPS - Giá



► Tăng trưởng nguồn vốn



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,470	1,899	1,536	2,187
Giá vốn hàng bán	(1,369)	(1,782)	(1,435)	(2,054)
Lãi gộp	101	117	101	134
Chi phí bán hàng	(44)	(59)	(52)	(62)
Chi phí quản lý	(25)	(24)	(21)	(31)
Lợi nhuận hoạt động	32	34	29	41
Chi phí khác (ròng)	1	1	1	1
- Thu nhập khác	2	1	1	1
- Chi phí khác	(1)	(0)	(0)	(0)
EBIT	34	34	30	42
Chi phí tài chính (ròng)	(8)	(6)	(23)	(6)
- Thu nhập tài chính	19	47	9	7
- Chi phí tài chính	(27)	(53)	(32)	(14)
+ Chi phí lãi vay	(21)	(36)	(29)	(11)
LNR trước thuế	26	29	7	36
Thuế TNDN	1	(0)	(1)	(3)
LNR sau thuế	27	28	6	33
Lợi ích thiểu số	-	-	-	-
LNR sau lợi ích thiểu số	27	28	6	33

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	2.7	2.8	0.6	3.3
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	163.4	12.5	16.4	13.5
+ Dự phòng	23.2	(2.8)	1.2	8.1
+ Lợi ích thiểu số	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Đánh giá lại tài sản	0.0	0.0	0.0	0.0
+ Chi phí tài chính ròng	7.7	6.0	25.1	6.9
Tiền từ hoạt động k.doanh	(109.7)	(141.5)	237.6	(40.6)
- Tăng đầu tư máy móc	(257.3)	(26.4)	(22.9)	(17.1)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(24.8)	14.4	0.0	0.0
- Tăng khác	(13.4)	5.2	3.8	(3.2)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(295.5)	(6.8)	(19.2)	(20.3)
Tiền tự do	(405.2)	(148.3)	218.4	(60.9)
- Cổ tức đã trả	35.7	(22.1)	(22.2)	(6.1)
Tiền sau trả cổ tức	(369.5)	(170.4)	196.2	(67.0)
+ Tăng góp vốn cổ phần	80.0	0.0	0.0	50.0
+ Tăng góp vốn khác	34.3	0.0	0.0	2.4
+ Tăng khác	0.0	0.0	0.0	0.0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(10.6)	0.1	0.0	0.0
+ Tăng nợ	306.4	265.1	(318.8)	153.5
Tiền từ hoạt động t.chính	445.8	243.1	(341.0)	199.7
Tiền trước ch.lịch t.giá	40.6	94.8	(122.6)	138.8
+ Chênh lệch tỷ giá	0.0	(0.8)	0.8	0.0
Dòng tiền mặt ròng	40.6	94.0	(121.8)	138.8
Tiền mặt đầu kỳ	0.0	40.6	134.5	12.7
Tiền mặt cuối kỳ	40.6	134.5	12.7	151.6

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	379.8	651.5	329.7	605.7
Tiền và tương đương	40.6	134.5	12.7	151.6
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu	90.1	122.1	128.7	131.5
Tồn kho	243.2	387.5	181.3	300.1
Tài sản lưu động khác	5.9	7.5	6.9	22.5
Tài sản cố định / dài hạn	122.2	126.5	129.3	136.1
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	14.9	10.4	10.4	10.4
Máy móc, thiết bị (ròng)	73.0	75.7	98.5	102.1
Máy móc, thiết bị (d.dang)	21.0	32.2	16.0	16.0
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	13.4	8.2	4.4	7.6
TỔNG TÀI SẢN	502.0	778.0	459.0	741.8
Công nợ	335.8	606.3	302.5	506.3
Nợ ngắn hạn	335.3	605.8	302.0	505.8
Nợ dài hạn	0.5	0.5	0.5	0.5
Vốn chủ sở hữu	166.2	171.8	156.5	235.4
Vốn góp CSH	80.0	80.0	80.0	130.0
Các quỹ	34.8	36.9	43.9	43.9
Lợi nhuận chưa p.phối	27.8	31.1	8.8	35.4
Khác	23.7	23.7	23.7	26.1
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	502.0	778.0	459.0	741.8

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		29.2%	-19.1%	42.4%
Lợi nhuận gộp		15.7%	-13.5%	32.3%
Lợi nhuận ròng		5.9%	-78.5%	436.1%
Tổng tài sản		55.0%	-41.0%	61.6%
Vốn chủ sở hữu		3.3%	-8.9%	50.5%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.1	1.1	1.1	1.2
Thanh toán nhanh	0.4	0.4	0.5	0.6
Tiền mặt	0.1	0.2	0.0	0.3
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	36.2	14.1	120.6	14.4
Vòng quay khoản p.thu	20.2	15.9	11.4	15.9
Vòng quay tồn kho	5.6	4.6		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	66.9%	77.9%	65.9%	68.3%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.02	3.53	1.93	2.15
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	1.94	1.54	1.21	3.58
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	6.9%	6.1%	6.6%	6.1%
Tỷ suất lãi hoạt động	2.2%	1.8%	1.9%	1.9%
Tỷ suất lãi ròng	1.8%	1.5%	0.4%	1.5%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	5.3%	3.6%	1.3%	4.4%
Lợi nhuận/Vốn CSH	16.1%	16.5%	3.9%	13.9%
Tiền HKKD/Tổng TS	-21.8%	-18.2%	51.8%	-5.5%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.3	3.9	0.8	2.5
Giá trị sổ sách/CP	20.8	23.8	21.7	18.1

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,267	6.5	1.1	17.5%	12.0%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,608	7.2	1.8	25.7%	19.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,262	21.8	0.6	2.0%	1.7%
Sản xuất giấy	671	19.4	0.7	7.1%	4.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	31,717	16.5	1.9	15.8%	6.3%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,807	4.6	0.8	17.3%	3.9%
Khai khoáng	12,312	42.9	4.9	3.8%	2.8%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	17,634	16.3	1.4	17.5%	10.4%
Xây dựng	26,917	-	30.6	4.3%	1.9%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,334	8.0	1.2	19.0%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	368	5.2	0.5	15.9%	11.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,566	10.2	0.9	8.6%	4.8%
Thiết bị điện	1,546	-	17.3	0.6	-0.3%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	34	19.4	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,906	9.4	1.6	24.1%	13.6%
Vận tải					
Vận tải thủy	6,682	-	2.8	0.8	8.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,614	11.8	1.5	17.3%	12.4%
Dịch vụ vận tải	4,812	10.5	1.4	15.5%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,869	9.3	1.1	11.5%	4.4%
Đào tạo & Việc làm	228	14.4	0.6	5.8%	2.5%
Nhà cung cấp thiết bị	168	7.4	0.8	11.6%	5.1%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,942	21.9	1.6	17.5%	8.7%
Lốp xe	6,877	8.5	2.4	30.3%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,477	7.3	1.2	16.2%	9.9%
Vang & Rượu mạnh	219	13.9	1.7	13.1%	8.3%
Đồ uống & giải khát	263	7.0	1.3	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,362	10.3	1.2	12.4%	5.7%
Thực phẩm	207,223	23.5	5.6	24.7%	18.7%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	42	82.1	0.5	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,225	9.2	1.1	12.8%	5.6%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	154	3.5	1.3	32.3%	23.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,003	9.6	1.5	15.4%	6.1%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,199	11.3	1.8	15.9%	8.9%
Thuốc lá					
Thuốc lá	734	-	50.1	1.0	7.7%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,045	7.2	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	132	3.5	1.6	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	166	16.7	1.0	6.4%	4.1%
Dược phẩm	15,065	12.0	3.1	26.9%	17.2%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	334	45.3	1.1	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	657	31.5	1.1	11.2%	6.9%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,649	9.1	1.7	20.6%	3.8%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,082	7.8	1.0	15.1%	9.5%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	99	7.3	2.2	35.0%	15.7%
Khách sạn	5,992	44.0	2.5	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	1,967	20.8	1.7	12.6%	11.2%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,298	24.9	2.6	17.0%	14.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	431	- 848.8	0.6	0.5%	0.2%
Internet	170	32.0	0.4	1.3%	0.3%
Phần mềm	14,994	9.3	2.1	23.5%	10.5%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	339	13.2	0.5	4.0%	1.6%
Thiết bị văn phòng	221	5.2	0.8	17.5%	12.8%
Thiết bị viễn thông	2,123	15.7	0.7	4.9%	3.6%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,699	7.0	1.3	21.3%	10.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	150,535	11.2	4.2	39.9%	25.8%
Nước	1,042	5.6	1.0	18.2%	13.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,251	10.9	0.9	7.9%	2.9%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,412	12.4	0.7	5.8%	3.0%
Tái bảo hiểm	2,551	7.3	1.0	14.5%	7.8%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	28.6	2.7	9.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,360	- 57.0	1.1	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	20,066	17.2	1.2	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	252,119	10.4	1.3	12.1%	1.0%
Bất động sản					
Bất động sản	136,148	18.3	2.9	25.5%	6.1%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	- 3.5	0.3	-8.6%	-3.9%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	33,213	10.3	1.7	18.6%	6.9%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.